

Số: 25 /TTYT-KDTTB
V/v yêu cầu báo giá gói thầu Mua
hoá chất cho máy sinh hoá M400,
huyết học Star Diff 3, nước tiểu
Click-50, miễn dịch huỳnh quang và
sinh phẩm y tế

Chi Lăng, ngày 13 tháng 01 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Khu vực Chi Lăng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để đơn vị tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hoá chất cho máy sinh hoá M400, huyết học Star Diff 3, nước tiểu Click-50, miễn dịch huỳnh quang và sinh phẩm y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Khu vực Chi Lăng
Địa chỉ: Đường Đại Huệ, Thôn Hòa Bình I – Xã Chi Lăng – Tỉnh Lạng Sơn.

Điện thoại: 0205 3820511

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm nhận báo giá

Bà: Vy Thị Khánh Ly

Chức vụ: Trưởng Khoa Dược – Vật tư, thiết bị y tế

Điện thoại: 0986 899 635 Email: Chilangduoc@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

Tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:

- **Nhận trực tiếp tại địa chỉ:** Trung tâm Y tế Khu vực Chi Lăng
Địa chỉ: Đường Đại Huệ, Thôn Hòa Bình I – Xã Chi Lăng – Tỉnh Lạng Sơn.

- **Nhận qua email:** Bản scan và file mềm vui lòng gửi về địa chỉ Email: Chilangduoc@gmail.com

4. Thời gian nhận báo giá từ 08h00 ngày 14/01/2026 đến trước 17h ngày 24/01/2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối đa không quá 90 ngày, kể từ ngày 24/01/2026 kết thúc nhận báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hoá:

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Ghi chú: Thông số kỹ thuật nêu tại phụ lục là thông số kỹ thuật tham khảo. Các đơn vị báo giá có thể báo giá hàng hoá có đặc tính, tính năng và thông số kỹ thuật tương đương.

2. Địa điểm cung cấp, vận chuyển, bảo quản:

- Địa điểm cung cấp: Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng
Địa chỉ: Đường Đại Huệ, Thôn Hòa Bình I – Xã Chi Lăng – Tỉnh Lạng Sơn.

- Các yêu cầu về vận chuyển, bảo quản:
+ Hàng còn nguyên đai, nguyên kiện, không bị hư hao trong quá trình vận chuyển

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Ngay sau khi có kết quả trúng thầu và ký hợp đồng. Giao hàng thành nhiều lần và theo từng đợt dự trữ của đơn vị.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng


- Thanh toán: Thời gian thanh toán theo điều khoản trong hợp đồng. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản

Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng trân trọng kính mời các quý nhà thầu nộp báo giá và gửi kèm theo Hồ sơ năng lực liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Website TTYT;
- Muasamcong.mpi.gov.vn;
- Lưu: VT,KD-VT,TBYT.

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Cơ



PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 25 /TTYT-KDTTB ngày 13/01/2026 của Trung tâm Y tế Khu vực Chi Lăng)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế Khu vực Chi Lăng

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng, chúng tôi, Công ty.....có địa chỉ tại..... xin gửi báo giá theo yêu cầu như sau:

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất – Nước sản xuất	Số Công bố lưu hành sản phẩm	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)

(Báo giá này có hiệu lực 90 ngày, kể từ ngày báo giá)

....., ngày.....tháng.....năm 2026

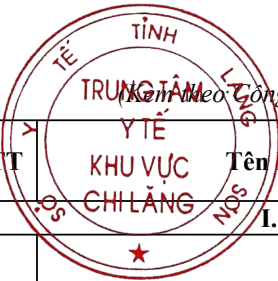
Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 25/TTYT-KDVTTBYT ngày 13/01/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng)

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
I. Hoá chất dùng cho máy sinh hoá M400 - MTI Diagnostics GmbH/ Đức				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Thuốc thử Albumin Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0.2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 6x65ml	Hộp	05
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thuốc thử Alcohol ethanol Phạm vi đo: 3.5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 1x60ml; R2: 1x20ml	Hộp	10
3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l - Control 2: Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 2x1ml	Hộp	10
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 1x1ml	Hộp	10
5	Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase	Thuốc thử α-Amylase Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl-αD-maltotrioxide (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 µkat / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0.12 µkat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 3x60ml	Hộp	05
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Thuốc thử Bilirubin Direct Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 3x50ml; R2: 3x10ml	Hộp	05



STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
7	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Thuốc thử Bilirubin Total Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0.1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 3x65ml; R2: 3x14ml	Hộp	05
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Thuốc thử Calcium Phương pháp: Arsenazo III Phạm vi đo: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.04 mg / dL (0.01 mmol / L) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L Arsenazo III 120 µmol/L Tiêu chuẩn: 10 mg/dL (2.5 mmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 3x60ml	Hộp	05
9	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử Cholesterol Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 6x65ml	Hộp	05
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử Creatinine Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 µmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.2 mg/dL (17.7 µmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 4x66ml; R2: 4x16ml	Hộp	10
11	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Thuốc thử Gamma-GT Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 µkat/l) Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 µkat/l) Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 2x66ml; R2: 2x16ml	Hộp	05
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử Glucose Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 6x66ml	Hộp	10

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
13	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	<p>Thuốc thử GOT(AST) Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 6x66ml; R2: 6x16ml</p>	Hộp	10
14	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	<p>Thuốc thử GPT(ALT) Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 6x66ml; R2: 6x16ml</p>	Hộp	10
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	<p>Thuốc thử HDL Cholesterol Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0.8 - 3.90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 3x50ml; R2: 2x25ml</p>	Hộp	05
16	Thuốc thử xét nghiệm Iron	<p>Thuốc thử Iron Phương pháp: Ferene Phạm vi đo: 5-1000 μg/dL (0.9 - 179 μmol/L). Giới hạn phát hiện thấp hơn là 5 μg / dL (0.9 μmol/L). Thành phần chính: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L Thiourea 120 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 3x67ml; R2: 3x16ml</p>	Hộp	05
17	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	<p>Thuốc thử LDL Cholesterol Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0.13 - 26.0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 mg/dl (0.13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 3x50ml; R2: 2x25ml</p>	Hộp	05
18	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	<p>Thuốc thử Total Protein Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 5x66ml</p>	Hộp	05

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	<p>Thuốc thử Triglyceride Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0.05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 6x65ml</p>	Hộp	05
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	<p>Thuốc thử Urea Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp R1: 4x66ml; R2: 4x16ml</p>	Hộp	10
21	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	<p>Thuốc thử Uric acid Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl (11.9 µmol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 4x65ml</p>	Hộp	05
22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	<p>Control Serum I là vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 5ml</p>	Lọ	10
23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	<p>Control Serum II là vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 5ml</p>	Lọ	10

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Multicalibrator là huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, α -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL-C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 5ml	Lọ	05
25	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Hoá chất Alkaline detergent Thành phần chính: Alkali < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Can 2L	Can	10
26	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Hoá chất Anti bacterial phosphor free detergent Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Chai 500ml	Chai	05
27	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa tự động có tính axit Cell Wash Solution II/ Acid Wash Thành phần chính: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L. Buffét. Detergent Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Can 1.8L	Can	05
28	Cống phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Cống đựng mẫu bệnh phẩm Sample cup Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Quy cách đóng gói: 500 chiếc/túi. 10 túi/thùng carton. Lưu trữ: 4-30°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 500 cái/ túi	Cái	2000
29	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Bóng đèn Halogen lamp 12V/20W Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12.0 V Công suất danh nghĩa: 20.00 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30.0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19.5 mm Chiều dài dây tóc: 1.90 mm Trường được chiếu sáng: 1.9*2.0 mm ² Đường kính dây tóc: 2.0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	04
30	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Reaction cuvette Loại nhựa: PC/ PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 6 thanh/ bộ	Bộ	01
Tổng cộng I: 30 khoản				
II. Hoá chất cho Máy huyết học trở kháng 20 thông số Star Diff 3 - MTI Diagnostics GmbH/ Đức				
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Hoá chất pha loãng HemoDiL SH Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Thùng 20L	Thùng	10

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
2	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thuốc thử Lysoglobulin SHS Thành phần chính: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Chai 500ml	Chai	10
3	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Hoá chất rửa Pro-Clean Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 50ml	Lọ	05
4	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Vật liệu kiểm soát Hematology control (3DN) Level 1/2/3 Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 3ml	Lọ	06
Tổng cộng II: 04 khoản				

III. Sinh phẩm cho Máy phân tích nước tiểu Click-50 - MTI Diagnostics GmbH/ Đức

1	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thuốc thử Urodip 11P Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Test	2000
---	--	--	------	------

IV. Test xét nghiệm miễn dịch Huỳnh quang dùng cho máy đọc STANDARD F200

1	Test xét nghiệm chuẩn đoán cúm nhóm A,B	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B. Độ nhạy: cúm A 97 %, cúm B 94.3%; độ đặc hiệu cúm A 97.6%, cúm B 97,6 % (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm hô hấp (bông phết hầu họng, dịch hầu họng..). Thời gian đọc kết quả 10 phút, Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	250
---	---	---	------	-----

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
2	Thẻ xét nghiệm chuẩn đoán hô hấp hợp bào	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus RSV. Độ nhạy: 90,57%, độ đặc hiệu 92,19% (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm đường hô hấp (bông phết hầu họng, dịch hầu họng..). Thời gian đọc kết quả 15 phút, Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	250
3	Chẩn đoán nhồi máu toàn phần cơ tim cấp tính	Định lượng nồng độ Procalcitonin trong mẫu máu. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	100
4	Đo định lượng mức Hormone gây kích thích tuyến giáp Chẩn đoán rối loạn tuyến giáp	Định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh, Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	100
5	Đo định lượng mức thyroxin-Chẩn đoán rối loạn tuyến giáp	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	100
6	Xác định tình trạng viêm hoặc nhiễm trùng	Định lượng CRP trong các mẫu máu. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	200
7	Định lượng chỉ số HbA1c	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	600
Tổng cộng IV: 07 khoản				
V. Sinh phẩm y tế				
1	Test nhanh xét nghiệm chẩn đoán virus Viêm gan A	- Phát hiện định tính kháng thể IgM kháng HAV trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98,04% - Bảo quản: 2-40°C - Kit thử ổn định 3 tháng ở nhiệt độ 60±1°C - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người	Test	50
2	Test nhanh xét nghiệm chẩn đoán virus Viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lo Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định ≥8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. . Kết quả xét nghiệm ổn định tới 30 phút	Test	300
3	Test nhanh xét nghiệm chẩn đoán virus HIV (1/2 3.0)	phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: ≥99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99.9% Nằm trong danh sách WHO PQ.	Test	700

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
4	Test nhanh xét nghiệm chẩn đoán giang mai	Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng nguyên TP K011B - Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A - Vạch chứng: Kháng thể thô kháng TP	Test	30
5	Test nhanh xét nghiệm chẩn đoán sốt rét	Phát hiện định tính và phân biệt P.falciparum cụ thể là HRP-2 và Plasmodium vivax cụ thể là pLDH trong mẫu máu toàn phần mao mạch/tĩnh mạch - Độ nhạy: đối với Malaria P.f là $\geq 99\%$, đối với Malaria P.v là 100% ; Độ đặc hiệu: 100%	Test	60
6	Test nhanh định tính 5 loại Chất gây nghiện	Test nhanh xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy Morphine (MOP)/ Amphetamin (AMP)/ Marijuna (THC)/ Codein (COD)/ Heroin (HER) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: - MOP 300ng/ml ; - AMP 500ng/ml; - THC 50ng/ml; - COD 300ng/ml ; - HER 10ng/ml Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ chính xác: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$	Test	700
7	Định tính nhóm máu Rh	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Hộp	1
Tổng cộng V: 07 khoản				
		Tổng cộng: 49 khoản		